

Phụ lục I.2

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

A. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

I. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

1. Việc cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

2.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp; số giấy phép kinh doanh; lý do; số lượng, chủng loại, nước sản xuất; cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

b) Bản sao hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp nước ngoài; hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp trong nước.

2.2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

2.3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn 06 tháng.

Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo

Nghị quyết này; Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 02 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh

1. Việc quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại điểm B.I.2.b Mục này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Hồ sơ bao gồm:

b1) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b2) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng;

b3) Phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính;

b4) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

1. Việc cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (sau đây gọi là Nghị định số 146/2025/NĐ-CP) và quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo Mẫu số 04 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho phép thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Mục 2**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****Tiểu mục 2.1****CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC DẦU KHÍ**

I. Không thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 13, Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí; mục 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15; Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 5 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mở dầu khí theo quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 32 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 6 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 7 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 8 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

V. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương theo quy định của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định số

146/2025/NĐ-CP, bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh đối với các nội dung sau:

1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí.

2. Chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí; phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, chấp thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mở dầu khí.

3. Phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.

4. Chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

5. Việc thẩm định, chấp thuận, phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ban hành.

6. Trường hợp các nội dung phê duyệt, chấp thuận tại điểm A.V.1, điểm A.V.2, điểm A.V.3 Mục này dẫn đến phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện các thủ tục gồm cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định tại Điều 70 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Thông tư số 02/2025/TT-BCT quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, Điều 9 Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

C. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Không thực hiện thủ tục chấp thuận hàng hóa dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp phép chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 và khoản 4 Điều 38 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

I. Không thực hiện các thủ tục hành chính cấp Chứng chỉ quản lý năng lượng; cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi hết hạn; cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi chưa hết hạn; thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Luật số 77/2025/QH15) và khoản 6 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Mẫu chứng chỉ quản lý năng lượng tại Phụ lục 1 Thông tư số 53/2025/TT-BCT.

II. Quy định về thực hiện đào tạo quản lý năng lượng tại Điều 7 Thông tư số 53/2025/TT-BCT được thực hiện như sau

1. Cơ sở đào tạo thông báo tuyển sinh rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại cơ sở đào tạo. Nội dung thông báo tuyển sinh bao gồm:

a) Mục đích, yêu cầu của khóa đào tạo;

b) Nội dung chương trình, thời gian, hình thức đào tạo, địa điểm, kinh phí và các thông tin cần thiết khác của khóa đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo gửi văn bản đến Bộ Công Thương trước ngày khai giảng 10 ngày làm việc, thông tin về mục đích, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo, địa điểm, số lượng học viên, giảng viên tham gia khóa đào tạo. Trường hợp có thay đổi kế hoạch, cơ sở đào tạo phải kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo theo đúng nội dung chương trình do Bộ Công Thương ban hành.

4. Cơ sở đào tạo được thu học phí của học viên theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức đánh giá năng lực cho các học viên tham gia khóa đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc khóa đào tạo. Bộ Công Thương giám sát quá trình tổ chức đánh giá năng lực của cơ sở đào tạo.

E. LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

I. Không thực hiện quy định về giấy phép mua bán thuốc lá tại các khoản 1, 3 Điều 19 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

II. Không thực hiện quy định về giấy phép bán thuốc lá tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

III. Không thực hiện quy định về giấy phép đầu tư trồng cây thuốc lá tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP.

Tiêu mục 2.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP

I. Không thực hiện phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại số thứ tự 7.2 Mục II phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp quy định tại Điều 11 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (Nghị định số 137/2026/NĐ-CP)

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP (kèm theo bản điện tử định dạng “.doc” hoặc “.docx” đối với giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và định dạng “.xls” hoặc “.xlsx” đối với tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP) tới Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

b) Nội dung thẩm định: Thẩm định nội dung các tài liệu trong hồ sơ, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Trường hợp hồ sơ có liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ, Bộ Công Thương gửi xác nhận bằng văn bản với ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương.

c) Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp được nộp bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo.

Thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

3. Trả lại hồ sơ

a) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm A.II.2.c tiểu mục 2.2 hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP sau khi đã sửa đổi, bổ sung hoặc không nhận được xác nhận của ngân hàng theo đúng thời hạn yêu cầu, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp doanh nghiệp rút hồ sơ trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 02, Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và giao lại cho doanh nghiệp 01 bản các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP có đóng dấu treo hoặc dấu giáp lai của Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ và cung cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp kèm theo bản sao các tài liệu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số

137/2026/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- b) Thư điện tử;
- c) Hệ thống công nghệ thông tin quản lý bán hàng đa cấp của Bộ Công Thương.

6. Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận trên các tài liệu trong thành phần hồ sơ. Kết quả của thủ tục được trả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

III. Không thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại Thông tư số 09/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

I. Thủ tục đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

1. Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm được quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 bao gồm:

a) Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo Mẫu số 06 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận giữa các bên hoặc các văn bản, tài liệu tương đương có nội dung liên quan đến thỏa thuận hạn chế cạnh tranh dự định thực hiện;

c) Bản sao văn bản có giá trị tương đương Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đối với doanh nghiệp không được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam; bản sao Điều lệ của hiệp hội ngành, nghề đối với trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm có sự tham gia của hiệp hội ngành, nghề;

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 kèm theo chứng cứ để chứng minh;

e) Văn bản ủy quyền của các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm cho bên đại diện (nếu có).

2. Trình tự thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại Điều 16 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

a) Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

c) Hồ sơ được thụ lý kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra thông báo hồ sơ đầy đủ, đúng quy định tại Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14.

3. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 45 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

II. Thủ tục thông báo tập trung kinh tế

1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế được quy định tại Điều 34 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bao gồm:

a) Thông báo tập trung kinh tế theo Mẫu số 07 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc tài liệu tương đương về việc tập trung kinh tế;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

Đối với giấy tờ, tài liệu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có);

e) Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh;

g) Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế;

h) Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế;

i) Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

III. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh

Các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế, trừ các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 35/2020/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Cạnh tranh, phải thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi thực hiện tập trung kinh tế nếu thuộc trong một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

b) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

d) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế.

IV. Không thực hiện phí xử lý vụ việc cạnh tranh tại số thứ tự 4 Mục II Phần A Phụ lục số 01 Danh mục Phí, Lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

C. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

I. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp, an ninh và động viên quốc phòng

1. Hồ sơ cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính.

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

d) Các tài liệu, giấy tờ khác do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Quy trình cấp phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

d) Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp, nhưng không ít hơn 12 tháng.

II. Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch

nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác theo Mẫu 2 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính;

b) Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

III. Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập, theo mẫu 3 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính hoặc 01 bản sao điện tử trong trường hợp nộp trực tuyến;

b) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

IV. Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh

Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 5 Điều 28 và mục 13 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo Mẫu số 05 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 (một) bản chính.

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

c) Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính.

d) Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Tiêu mục 2.3

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 20 Nghị định số 133/2026/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

B. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Không thực hiện quy định tại Điều 28 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022).

C. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

1. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ và sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại tại Điều 25 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định số 98/2020/NĐ-CP).

2. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về nhập khẩu rượu tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh rượu tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh khí quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định số 99/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Mục 3

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÃI BỎ

Tiểu mục 3.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIX. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXI. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

XXVI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại các Điều 36, 39, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại các Điều 36, 41, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XL. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại các Điều 36, 42, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép phân phối rượu quy định tại các Điều 21, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán buôn rượu quy định tại các Điều 22, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu quy định tại các Điều 23, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 20 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản I mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 26

Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản II mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) theo quy định tại Điều 25, Điều 27 Nghị định 105/2017/NĐ-CP, điểm 3 khoản III mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Tiểu mục 3.2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí tại Điều 6 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí tại Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí tại Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ LPG chai tại Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải tại Điều 11 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất, sửa chữa chai LPG tại Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

VII. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất chai: LPG mini tại Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai tại Điều 18 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí tại Điều 19 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện quy định “Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký” tại khoản 11 Điều 5 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

II. Không thực hiện điều kiện quy định tại Điều 15 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

III. Không thực hiện quy định “Đáp ứng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 15” tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

IV. Không thực hiện điều kiện phân phối rượu quy định tại Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2020/NĐ-CP (Nghị định số 105/2017/NĐ-CP).

V. Không thực hiện điều kiện bán buôn rượu quy định tại Điều 12 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện bán lẻ rượu quy định tại Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ quy định tại Điều 14 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31b Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31c Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

X. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ theo quy định tại Điều 31a Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Không thực hiện điều kiện về kinh doanh khoáng sản tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Mục 4
PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU

Ký hiệu	Tên Biểu mẫu
Lĩnh vực: Vật liệu nổ công nghiệp	
Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
Mẫu số 02	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ
Lĩnh vực: Xuất nhập khẩu	
Mẫu số 03	Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa
Mẫu số 05	Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa
Lĩnh vực: Quản lý cạnh tranh	
Mẫu số 06	Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
Mẫu số 07	Mẫu thông báo tập trung kinh tế

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽²⁾....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép⁽³⁾.....

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:.....

Nơi đặt trụ sở chính (*xã (phường), tỉnh (thành phố)*):

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của...

Họ tên, địa chỉ, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật:

Số giấy phép kinh doanh (*áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ*):

Lý do đề nghị cấp:

TT	Tên ⁽⁴⁾ ...	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Số lượng	Số lượng
1					
2					
...					

Cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển:

Họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ (nếu có):

.....

Đề nghị⁽⁶⁾..... xem xét và cấp giấy phép⁽³⁾..... cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Chú thích:

- (1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép;
- (3) Loại hình cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.
- (4) Tên vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT.
- (5) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.
- (6) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

.....⁽⁵⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Mẫu số 02. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ

UBND ⁽¹⁾ ⁽⁴⁾ ... -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
Số: /..... ⁽¹⁾ ..., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY PHÉP⁽²⁾.....

CƠ QUAN CẤP PHÉP...

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của⁽³⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁴⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép

.....⁽³⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số: do⁽⁵⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Trụ sở tại:⁽⁶⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:

Được⁽²⁾.....

Điều 2. Điều kiện⁽²⁾.....

1. Chung loại, số lượng, nước sản xuất.....⁽⁷⁾..... (phụ lục kèm theo);

2. Tên cửa khẩu⁽²⁾..... :

3. Phương tiện vận chuyển:

4. Thời gian: từ ngày đến ngày ... tháng ... năm 20...

Điều 3.⁽³⁾.... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của

- Nhà sản xuất

- Tình trạng hàng hóa

2. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu

3. Thuyết minh sự cần thiết phải xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu

6. Thời gian dự kiến lưu tại nước ngoài (đối với hàng hóa xuất khẩu)/ hoặc lưu tại Việt Nam (đối với hàng hóa nhập khẩu).

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa**TÊN THƯƠNG NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... / ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp giấy phép gia công hàng hóa**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyên sản xuất: ...

Số lượng lao động:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.
2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.
3. Giá gia công.
4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.
5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 05: Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa**TÊN CHỦ HÀNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [cơ quan cấp phép] cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do [cơ quan cấp phép] cấp ngày ... tháng ... năm 20....
2. Tờ khai hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...
3. Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...
4. Chi tiết lô hàng quá cảnh:

TT	Tên hàng	Mã HS	Số lượng /ĐVT	Trị giá	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Cửa khẩu nhập hàng

5. Lý do đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh tại Việt Nam:

6. Thời gian đề nghị gia hạn:

(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)

7. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

8. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng*Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 06. Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**HƯỞNG MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI
THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH**

Kính gửi: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

- Căn cứ Luật Cạnh tranh năm 2018;
- Xét theo nguyện vọng của các bên, chúng tôi gồm:

1. Các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

A. Doanh nghiệp thứ nhất:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp:

Đăng ký lần đầu ngày:/...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa)

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

B. Doanh nghiệp thứ hai:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp:

Đăng ký lần đầu ngày:/...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa)

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

C. Doanh nghiệp tiếp theo (nếu có)¹:

.....

2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh mà các bên dự định tham gia

.....

.....

.....

3. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ

.....

.....

.....

Đề nghị Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định chấp thuận cho các doanh nghiệp: (tên đầy đủ của các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh) hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đã nêu.

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị hưởng miễn trừ này và hồ sơ kèm theo./.

CÁC DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HƯỞNG MIỄN TRỪ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Nơi nhận:

- Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (để xem xét).

Kèm theo đơn²:

-

-

¹ Điền thông tin về các doanh nghiệp khác nếu có nhiều hơn hai doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tương tự như mục A và B.

² Liệt kê các văn bản, tài liệu được cung cấp kèm theo Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

Mẫu số 07. Mẫu thông báo tập trung kinh tế

MẪU TB-TTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ****Kính gửi: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia****I. THÔNG TIN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA TẬP TRUNG KINH TẾ****A. Tên doanh nghiệp thứ nhất:**

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

 Bên mua Bên bán Bên liên doanh Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại:

Email:

Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật:

Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

B. Tên doanh nghiệp thứ hai:

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

6. Mô tả việc tập trung kinh tế:

(Nơi thực hiện giao dịch, lĩnh vực dự kiến của giao dịch, mô tả giao dịch, sơ đồ giao dịch, thay đổi quyền kiểm soát chi phối sau giao dịch tại Công ty mục tiêu; Đối với trường hợp giao dịch tập trung kinh tế thực hiện thông qua chào mua công khai (hoặc phát hành cổ phiếu hoán đổi và các hình thức khác) theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì doanh nghiệp cần cung cấp những thông tin, tài liệu thể hiện việc tập trung kinh tế, ví dụ: (i) ý định của bên mua như dự kiến về loại, số lượng, mức giá của cổ phiếu công ty mục tiêu được niêm yết trên thị trường chứng khoán, (ii) thông tin về số lượng cổ phiếu được niêm yết hoặc được lưu hành hoặc thông tin khác có thể kiểm chứng được thể hiện có một hoặc nhiều cá nhân hay pháp nhân có khả năng bán và (iii) thông tin, tài liệu có thể kiểm chứng được về cơ chế đạt được sự thoả thuận mua bán thông qua giao dịch khớp lệnh trên thị trường chứng khoán tập trung hoặc thông qua thoả thuận và các hình thức tương tự khác.

III. CÁC TÀI LIỆU ĐƯỢC NỘP KÈM THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ

Tài liệu	Tại tài liệu/ Trang bắt đầu	Số trang
1. Dự thảo nội dung thoả thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp		
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam.		
3. Báo cáo tài chính 02 năm liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
4. Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có)		
5. Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh		
6. Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham		

gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
7. Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế		
8. Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế		
9. Giấy ủy quyền (nếu có)		
10. Các tài liệu khác, nội dung khác (nếu có)		

Nêu rõ lý do nếu thiếu một trong các tài liệu nêu trên:

IV. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC LIÊN HỆ

1. Tên cá nhân/tổ chức:

2. Thông tin liên lạc:

Di động:

Máy bàn:

Khác (email, fax...):

3. Là đại diện của Công ty/tổ chức:

4. Địa chỉ nhận công văn qua đường bưu điện:

5. Các thông tin liên lạc khác:

Cá nhân 1 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Cá nhân 2 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Thông báo tập trung kinh tế này và các Hồ sơ, tài liệu kèm theo./.

**Người đại diện theo pháp luật của
các Doanh nghiệp Thông báo tập trung kinh tế**

Ký, ghi rõ Họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)